

Số: 03/2025/QĐST-HNGĐ

Phú Thọ, ngày 04 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – PHÚ THỌ

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Phạm Cao Sơn.

Thư ký phiên họp: Ông Hà Thế Anh – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ tham gia phiên họp: Bà Lê Thuý Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 03/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*** Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ trụ sở: xã P, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật ông Trần Văn T – Chủ tịch UBND xã P. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: ông Vàng A V – Phó Chủ tịch UBND xã P, tỉnh Phú Thọ (Theo văn bản uỷ quyền ngày 09/10/2025 của Chủ tịch UBND xã P, tỉnh Phú Thọ). Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** ông Giàng A L, sinh năm 1979. Địa chỉ: xóm T, xã P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bà Khả Y N (tên gọi khác là Khả Y N1), sinh năm 1988. Địa chỉ: xóm T, xã P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, đại diện người yêu trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ tài liệu tại Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ theo đề nghị của công dân Giàng A L và bà Khả Y N (tức Năng) phát hiện đã đăng ký kết hôn trái quy định của pháp luật; hai người đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ) số 13, ngày 04 tháng 12 năm 2004 với năm sinh của Giàng A L là 1980 và Khả Y N (tức N1) năm sinh là 1985. Theo tài liệu căn cước công dân thì Giàng A L sinh ngày 23/3/1979 và Khả Y N sinh ngày 01/3/1988. Tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 04/12/2004 thì

Khà Y N chưa đủ 18 tuổi, mới có 16 tuổi; chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn là 18 tuổi trở lên. Khi đăng ký kết hôn bà Khà Y N đã khai không tăng tuổi thực tế để được đăng ký kết hôn và cán bộ tư pháp không kiểm tra kỹ các loại giấy tờ khác của Khà Y mà chỉ căn cứ vào lời khai của bà K Y N để đăng ký kết hôn cho ông Giàng A L và bà Khà Y N là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ xem xét huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Giàng A L và bà Khà Y N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông ông Giàng A L và bà Khà Y N: ông Giàng A L và bà Khà Y N tìm hiểu nhau và tự nguyện đi đến kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hòa Bình (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ). Khi đăng ký kết hôn cả hai đều không hiểu biết pháp luật, không biết về độ tuổi đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký kết hôn và cũng không biết bà K Y Náng bao nhiêu tuổi mà chủ động điền vào tờ khai là mình sinh năm 1985. Cả hai đều xác nhận có đăng ký kết hôn và có nhận được Giấy đăng ký kết hôn số 13 ngày 04/12/2004. Sau khi nhận Giấy đăng ký kết hôn, cả hai cũng không kiểm tra và nay mới phát hiện Giấy đăng ký kết hôn ghi sai cả năm sinh của ông Giàng A L; ông Giàng A L sinh ngày 23/3/1979. Cuộc sống chung của ông Giàng A L và bà Khà Y N thời gian gần đây không hạnh phúc nên trước yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật của UBND xã P thì ông bà đều nhất trí và cùng không đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp từ khi ông bà đủ điều kiện kết hôn. Quá trình sống chung, Giàng A L và bà Khà Y N có 02 con chung là Giàng A G, sinh ngày 17/7/2004 và Giàng A C, sinh ngày 06/12/2007. Sau khi bị huỷ việc kết hôn trái pháp luật, do con lớn là Giàng A G đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động nên ông Giàng A L và bà Khà Y N đều không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Con chung thứ hai, ông Giàng A L và bà Khà Y N thống nhất để ông Giàng A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Giàng A C đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động. Ông Giàng A L chưa có yêu cầu bà K Y Náng đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung; ông Giàng A L và bà Khà Y N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông Giàng A L và bà Khà Y N đều khai là không có.

Tại phiên họp, quan điểm của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ đến khi mở phiên họp; trình tự, thủ tục phiên họp được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ việc thấy rằng: Căn cứ vào căn cước công dân của ông Giàng A L và bà Khà Y N cùng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thấy rằng tại thời điểm đăng ký kết hôn thì bà Khà Y N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do đó, việc UBND xã P yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Việc ông Giàng A L và bà Khà Y N không yêu cầu công nhận thời gian hôn nhân hợp pháp khi đủ điều kiện kết hôn; thoả thuận về việc nuôi con chung sau khi huỷ hôn nhân trái pháp luật là tự nguyện nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều cư trú tại xã P, tỉnh Phú Thọ; việc đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện M, tỉnh Hòa Bình nay thuộc xã P, tỉnh Phú Thọ nên vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử, giải quyết theo địa giới hành chính của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về pháp luật áp dụng*: Việc đăng ký kết hôn giữa ông Giàng A L và bà Khả Y N được thực hiện năm 2004 nên căn cứ xác định tính hợp pháp của việc đăng ký hôn nhân được áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật phát sinh năm 2025 nên trình tự, thủ tục giải quyết được áp dụng theo các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] *Về yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật*: Ông Giàng A L và bà Khả Y N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện M, tỉnh Hòa Bình, nay là xã P, tỉnh Phú Thọ theo đăng ký kết hôn số 13, ngày 04/12/2004. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà Khả Y (tức Năng) mới có 16 tuổi 09 tháng 03 ngày, ông Giàng A L trên 25 tuổi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nam là từ hai mươi tuổi trở lên (tức là từ 19 tuổi một ngày trở lên) và nữ là từ 18 tuổi trở lên (tức là từ 17 tuổi một ngày trở lên). Như vậy, việc kết hôn giữa ông Giàng A L và bà Khả Y N thì chỉ có ông Giàng A L đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi, còn bà Khả Y N chưa đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ là cơ quan quản lý nhà nước về gia đình có yêu cầu huỷ việc đăng ký kết hôn trái pháp luật là đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về hậu quả pháp lý của việc huỷ kết hôn trái pháp luật*: Do việc kết hôn giữa ông Giàng A L và bà Khả Y N đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; là kết hôn trái pháp luật. Ông Giàng A L và bà Khả Y N đều không có yêu cầu Tòa án công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ khi bà K Y Năng đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi nên kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật, ông Giàng A L và bà Khả Y N (tức N1) phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Về con chung: ông Giàng A L và bà Khả Y N có 02 con chung là Giàng A G, sinh ngày 17/7/2004 và Giàng A C, sinh ngày 06/12/2007. Hiện nay con lớn là Giàng A G đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động và ông Giàng A L và bà

Khà Y N đều không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung nên Toà án không xem xét. Con chung thứ hai là Giàng A C, sau khi chấm dứt quan hệ vợ chồng, ông Giàng A L và bà Khà Y N thống nhất để ông Giàng A L trực tiếp, trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Giàng A C đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động. Ông Giàng A L chưa có yêu cầu bà K Y Náng đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Giàng A C nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Giàng A L và bà Khà Y N khai nhận là không có, không yêu cầu nên Toà án không xem xét.

[4] *Về lệ phí*: Người yêu cầu thuộc trường hợp không phải chịu lệ phí Toà án theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 361, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm b khoản 2 Điều 10; khoản 1, 3 Điều 11; Điều 12; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ; Huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Giàng A L và bà Khà Y N (tức N1) theo đăng ký kết hôn số 13 ngày 04/12/2004 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hòa Bình (Nay là xã P, tỉnh Phú Thọ).

2. Hậu quả pháp lý của việc huỷ hôn nhân trái pháp luật:

2.1. Ông Giàng A L và bà Khà Y N (tức N1) phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về con chung: Giao con chung là Giàng A C, sinh ngày 06/12/2007 cho ông Giàng A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Giàng A C đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động hoặc cho đến khi có quyết định khác có hiệu lực pháp luật của Toà án. Ông Giàng A L chưa có yêu cầu bà Khà Y N (tức N1) đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Khà Y N (tức N1) có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật sau khi chấm dứt quan hệ như vợ chồng với ông Giàng A L.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Xác nhận là không có.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Phú Thọ không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 16 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- THADS khu vực 16 - Phú Thọ;
- UBND xã P - Phú Thọ;
(*Nơi đăng ký hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN
SỰ**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP⁽²⁴⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
- (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
- (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
- (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
- (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
- (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện

theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần X).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại..... là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng..... năm.....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”